2026年度
かていごみ しゅうしゅう かれんだー

Ohmachi　Senzokucho　Hasukawaramachi　Takita1・2chome
Arakawaokihigashi2chome　Fujisaki1・2chome　Shimotakatsu1・2chome

8：30まで

●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	Martes/Biyernes
	Rác cháy được - Rác tươi	Thứ Ba/Thứ Sáu
	可燃垃圾・厨余垃圾	星期二/星期五
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	Terça-feira/Sexta-feira
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	วันอังคาร/วันศุกร์
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기	화요일/금요일
	Burnable garbage / Kitchen waste	Tuesday/Friday

■	hindi nasusunog na basura	Sabado
	Rác không cháy được	Thứ Bảy
	不可燃垃圾	星期六
	Lixo não-incinerável	Sábado
	ขยะที่เผาไม่ได้	วันเสาร์
	불연 쓰레기	토요일
	Non-burnable garbage	Saturday

▲	plastic packaging ng lalagyan	Miyerkules
	Đồ đựng và bao bì nhựa	Thứ Tư
	塑料容器和塑料包装	星期三
	Plásticos (com a marca "プラ")	Quarta-feira
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	วันพุธ
	포장 용기 플라스틱	수요일
	Plastic containers and packaging	Wednesday

9：00まで

★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	Ika-2 at ika-4 na Martes ng buwan
	Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	Thứ Ba của tuần thứ 2 và thứ 4 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)
	塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池	第二第四个星期二
	Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	2ª e 4ª Terça
	ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	วันอังคารที่ 2 และ 4 ของเดือน
	페트병, 헌 천 ,캔, 병, 건전지	제2,제4화요일
	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	2nd and 4th Tuesday

☆	dyaryo, karton, papel	★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng
	Báo, bìa cứng, giấy	Một ngày trước ngày thu gom ★
	报纸, 纸板, 杂志	★的收集日的前一天
	Jornais, caixas de papelão, papéis variados	Dia anterior ao dia de coleta com ★
	หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	★วันก่อนวันรวบรวมส่งของ
	신문지, 골판지, 각종 종이	★표 수집날의 전날
	Sort newspaper, waste paper, cardboard	the day before recyclable item pick-up(★)

Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.
Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.
资源物收集站的地点，与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。
O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".
จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป
재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.
Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.

4 April （2026年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
			1	2	3	4
			▲		●	■
5	6	7	8	9	10	11
		●	▲		●	■
12	13	14	15	16	17	18
	☆	●★	▲		●	■
19	20	21	22	23	24	25
		●	▲		●	■
26	27	28	29	30		
	☆	●★	▲			

5 May

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
					1	2
					●	■
3	4	5	6	7	8	9
		●	▲		●	■
10	11	12	13	14	15	16
	☆	●★	▲		●	■
17	18	19	20	21	22	23
		●	▲		●	■
24/31	25	26	27	28	29	30
	☆	●★	▲		●	■

6 June

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1	2	3	4	5	6
		●	▲		●	■
7	8	9	10	11	12	13
	☆	●★	▲		●	■
14	15	16	17	18	19	20
		●	▲		●	■
21	22	23	24	25	26	27
	☆	●★	▲		●	■
28	29	30				
		●				

7 July

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
			1	2	3	4
			▲		●	■
5	6	7	8	9	10	11
		●	▲		●	■
12	13	14	15	16	17	18
	☆	●★	▲		●	■
19	20	21	22	23	24	25
		●	▲		●	■
26	27	28	29	30	31	
	☆	●★	▲		●	

8 August

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
						1
						■
2	3	4	5	6	7	8
		●	▲		●	■
9	10	11	12	13	14	15
	☆	●★	▲		●	■
16	17	18	19	20	21	22
		●	▲		●	■
23	24	25	26	27	28	29
	☆	●★	▲		●	■
30	31					

9 September

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
		1	2	3	4	5
		●	▲		●	■
6	7	8	9	10	11	12
		●☆★	▲		●	■
13	14	15	16	17	18	19
		●	▲		●	■
20	21	22	23	24	25	26
		●☆★	▲		●	■
27	28	29	30			
		●	▲			

10 October

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
				1	2	3
					●	■
4	5	6	7	8	9	10
		●	▲		●	■
11	12	13	14	15	16	17
	☆	●★	▲		●	■
18	19	20	21	22	23	24
		●	▲		●	■
25	26	27	28	29	30	31
	☆	●★	▲		●	■

11 November

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
1	2	3	4	5	6	7
		●	▲		●	■
8	9	10	11	12	13	14
	☆	●★	▲		●	■
15	16	17	18	19	20	21
		●	▲		●	■
22	23	24	25	26	27	28
	☆	●★	▲		●	■
29	30					

12 December

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
		1	2	3	4	5
		●	▲		●	■
6	7	8	9	10	11	12
		●☆★	▲		●	■
13	14	15	16	17	18	19
		●	▲		●	■
20	21	22	23	24	25	26
		●☆★	▲		●	■
27	28	29	30	31		
		●	▲			

1 January （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
		●	▲		●	■
10	11	12	13	14	15	16
	☆	●★	▲		●	■
17	18	19	20	21	22	23
		●	▲		●	■
24/31	25	26	27	28	29	30
	☆	●★	▲		●	■

2 February （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1	2	3	4	5	6
		●	▲		●	■
7	8	9	10	11	12	13
	☆	●★	▲		●	■
14	15	16	17	18	19	20
		●	▲		●	■
21	22	23	24	25	26	27
	☆	●★	▲		●	■
28						

3 March （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1	2	3	4	5	6
		●	▲		●	■
7	8	9	10	11	12	13
	☆	●★	▲		●	■
14	15	16	17	18	19	20
		●	▲		●	■
21	22	23	24	25	26	27
	☆	●★	▲		●	■
28	29	30	31			
		●	▲			